

CHƯƠNG TRÌNH TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG
NGÀNH ĐÀO TẠO: SƯ PHẠM TIẾNG ANH
(ENGLISH LANGUAGE PEDAGOGY)

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. **Tên học phần:** NÓI B1 (SPEAKING B1) **Mã số:** 1617022
2. **Số tín chỉ:** 02
3. **Trình độ:** Dành cho sinh viên năm thứ II, học kì II
4. **Người lập:** LƯU THỊ THÚY HIỀN

Kon Tum, tháng 8 năm 2018

CHƯƠNG TRÌNH TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG
NGÀNH ĐÀO TẠO: SƯ PHẠM TIẾNG ANH (ENGLISH LANGUAGE PEDAGOGY)

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Thông tin chung về học phần

- Tên học phần: Nói B1 (Speaking B1)
- Trình độ: cho sinh viên năm thứ 2, học kỳ II
- Mã học phần: 1617022 Số tín chỉ: 02 Học phần chính: Không
- **Yêu cầu của học phần:** Học phần bắt buộc
- **Các yêu cầu khác đối với học phần:** SV có trình độ tiếng Anh trung cấp
- **Các học phần tiên quyết:** Nói A1, Nói A2

Giờ lên lớp: 30 giờ/2 tín chỉ

+ Lý thuyết: 28 giờ

+ Hướng dẫn tự học: 2 giờ

Giờ chuẩn bị cá nhân: 60 giờ/2tín chỉ

+ Hoạt động theo nhóm: 30

+ Tự học, tự nghiên cứu: 30

- **Khoa /Bộ môn phụ trách học phần:** Tổ tiếng Anh, TT Tin học – Ngoại ngữ & Thư viện

2. Mục tiêu của học phần

2.1. Kiến thức:

+ Nhận diện được một số thuật ngữ giao tiếp tiếng Anh liên quan đến đời sống và xã hội.

+ Định hướng chiến lược giao tiếp và bình luận các vấn đề của đời sống xã hội.

2.2. Kỹ năng:

+ Vận dụng được một số kỹ năng đối thoại và bình luận các vấn đề của đời sống xã hội qua các bài học theo chủ điểm: Nông thôn và thành thị, tình yêu, quảng cáo, thư tín, cuộc sống gia đình, môi trường...

+ Sử dụng tiếng Anh lưu loát, đúng ngữ pháp và giống như người có giáo dục tốt (well- educated speakers) trong giao tiếp.

2.3. Thái độ:

+ Phát huy năng lực tự học và tự tin sử dụng tiếng Anh giao tiếp trong đời sống.

+ Có ý thức rèn luyện để nâng cao trình độ nói tiếng Anh, đáp ứng nhu cầu học tập hiện tại và cả trong công việc tương lai.

3. Tóm tắt nội dung học phần

Học phần này gồm phần giới thiệu và 12 đơn vị bài học. Sinh viên sẽ được hướng dẫn để luyện tập, phát triển kỹ năng đối thoại và bình luận các vấn đề của đời sống xã hội qua các bài học theo chủ điểm, xây dựng kỹ năng giao tiếp Tiếng Anh trình độ trung cấp để sinh viên có khả năng sử dụng tiếng Anh trong đời sống và giao tiếp xã hội, tạo tiền đề cho việc rèn luyện và phát triển kỹ năng này ở các học phần tiếp theo.

Mỗi đơn vị bài học bao gồm nhiều hoạt động khác nhau theo cấp độ từ biết, hiểu đến vận dụng, sáng tạo. Hình thức chủ yếu: làm việc theo cặp (pair-work) theo nhóm (group-work) và phát biểu trước lớp (presentation). Các hoạt động dạy và học có khuynh hướng chú trọng vào phát triển kỹ năng đặc thù và tích hợp các kỹ năng liên quan như nghe và đọc, phát huy tính tự lực trong học tập của sinh viên.

Nội dung cơ bản: cung cấp từ vựng, cấu trúc, mẫu câu, thành ngữ liên quan đến 12 chủ đề chính: nông thôn và thành thị, tình yêu, quảng cáo, thư tín, cuộc sống gia đình, môi trường... được chia thành 12 đơn vị bài học.

4. Nội dung chi tiết:

Lesson 1: Rural and Urban

- Description of transport, atmosphere and leisure time in town and country; influence of surroundings on health – stress; the homeless in cities; village, town and city life.

Lesson 2: Love

- Feelings towards people, places and things; things; children's views on love; descriptions of character; the commercialization of love.

Lesson 3: Good Luck and Bad Luck

- Omens of good and bad luck; ways of wishing people luck.

Lesson 4: Advertising

- Effective advertisements; describing products for advertising purposes; banning advertising.

Lesson 5: Fast and Slow

- Expressing speed; forms of transport; holidays and travel; the pace of life.

Lesson 6: Family Life

- Different size families; good and bad things about families; having children; the family and work.

Lesson 7: Telepathy

- Sending and receiving messages; Uri Geller's psychic powers; telepathic happenings; attitudes towards telepathy.

Lesson 8: Traditional and Modern

- Describing different styles – atmosphere; rooms and furniture; changing tastes.

Lesson 9: Childhood

- Memories of childhood; habits in childhood; charities working for children; health and illness in childhood.

Lesson 10: Becoming an Adult

- The process of growing up; the landmarks of adulthood, attitudes to adulthood.

Lesson 11: Old Age

- Describing old people and their lives; predictions about old age; special help for old people; differences in one's life as one gets older.

Lesson 12: Dirt and Rubbish

- Describing dirt and cleanliness; tidiness; talking about rubbish.

5. Học liệu

5.1. Học liệu bắt buộc:

1. Gaynor Ramsey & Hilary Rees-Parnall: *Well Spoken*, Longman, 1999

5.2. Học liệu tham khảo:

2. Allie Patricia Wall: *Say It Naturally*, Holt, Rinehart and Winston, 1999

(hiện có ở giảng viên Nguyễn Thị Thuỳ Trang)

3. Peter Watcyn-Jones: *Pair work one*, Penguin English, 1984

4. Nguyễn Văn Tuấn: *Speaking 2,3*, Đại học Sư Phạm Huế, 2001

6. Hình thức tổ chức dạy - học:

Lịch trình dạy - học (thiết kế cho cả tiến trình 15 tuần)

Thời gian	Nội dung	Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận	Thực hành	Hướng dẫn tự học	Yêu cầu SV chuẩn bị trước khi đến lớp	Ghi chú
Tuần 1	<p>Unit description Giới thiệu học phần.</p> <p>Lesson 1: Rural and Urban - Description of transport, atmosphere and leisure time in town and country; influence of surroundings on health – stress; the homeless in cities; village, town and city life</p>	2					- Tra cứu từ vựng (quyển 1, trang 10-11) - Đọc trước: Different lifestyles (trang 10), Intercity sleeper (trang 11)	Thực hành lồng ghép với kiểm tra thường xuyên
Tuần 2	<p>Lesson 2: Love - Feelings towards people, places and things; things; children's views on love; descriptions of character; the commercialization of love.</p>	2					- Tra cứu từ vựng (quyển 1, trang 12-13) - Đọc trước: Talk about your feeling (trang 12), What is	Thực hành lồng ghép với kiểm tra

							love? (trang 13)	thườn g xuyên
Tuần 3	Lesson 3: Good Luck and Bad Luck - Omens of good and bad luck; ways of wishing people luck.	2					- Tra cứu từ vựng (quyển 1, trang 14–15) - Đọc trước: Bad luck?, Lucky or unlucky? (trang 15)	Thực hành lồng ghép với kiểm tra thườn g xuyên
Tuần 4	Lesson 4: Advertising - Effective advertisements; describing products for advertising purposes; banning advertising.	2					- Tra cứu từ vựng (quyển 1, trang 16–17) - Đọc trước: Talk about advertisements (trang 16), Talk about your feeling (trang 17)	Thực hành lồng ghép với kiểm tra thườn g xuyên
Tuần 5	Lesson 5: Fast and Slow - Expressing speed; forms of transport; holidays and travel; the pace of life.	2					- Tra cứu từ vựng (quyển 1, trang 18–19) - Đọc trước: Round the world by Concorde, Himalaya trekking (trang 18), Talk about travel (trang 19)	Thực hành lồng ghép với kiểm tra thườn g xuyên
Tuần 6	Lesson 6: Family Life - Different size families; good and bad things about families; having children; the family and work.	2					- Tra cứu từ vựng (quyển 1, trang 20–21) - Đọc trước: What do you think?, A problem to solve (trang 21)	Thực hành lồng ghép với kiểm tra

								thườn g xuyên
Tuần 7	Lesson 7: Telepathy - Sending and receiving messages; Uri Geller's psychic powers; telepathic happenings; attitudes towards telepathy.	2					- Tra cứu từ vựng (quyển 1, trang 22–23) - Đọc trước: Uri Geller (trang 22), Telepathy or coincidence (trang 23)	Thực hành lồng ghép với kiểm tra thường xuyên
Tuần 8	Lesson 8: Traditional and Modern - Describing different styles – atmosphere; rooms and furniture; changing tastes. Revision	1				1	- Tra cứu từ vựng (quyển 1, trang 24–25) - Đọc trước: Room and people (trang 25)	Thực hành lồng ghép với kiểm tra thường xuyên
Tuần 9	Mid- term test	2					- Luyện tập các hoạt động cặp và nhóm đã thực hành	
Tuần 10	Mid- term test (cont)	2					- Luyện tập các hoạt động cặp và nhóm đã thực hành	

Tuần 11	Lesson 9: Childhood - Memories of childhood; habits in childhood; charities working for children; health and illness in childhood.	2					- Tra cứu từ vựng (quyển 1, trang 26–27) - Đọc trước: Looking back (trang 26), Helping children (trang 27)	Thực hành lồng ghép với kiểm tra thường xuyên
Tuần 12	Lesson 10: Becoming an Adult - The process of growing up; the landmarks of adulthood, attitudes to adulthood.	2					- Tra cứu từ vựng (quyển 1, trang 28–29) - Đọc trước: When did you grow up? (trang 28), When can you? (trang 29)	Thực hành lồng ghép với kiểm tra thường xuyên
Tuần 13	Lesson 11: Old Age - Describing old people and their lives; predictions about old age; special help for old people; differences in one's life as one gets older.	2					- Tra cứu từ vựng (quyển 1, trang 30–31) - Đọc trước: Talk about people (trang 30), Help for old people, Pros and cons (trang 31)	Thực hành lồng ghép với kiểm tra thường xuyên
Tuần 14	Lesson 12: Dirt and Rubbish - Describing dirt and cleanliness; tidiness; talking about rubbish.	2					- Tra cứu từ vựng (quyển 1, trang 32–33) - Đọc trước: Talk about your feelings (trang 32), Using rubbish (trang 33)	Thực hành lồng ghép với kiểm tra thường xuyên

Tuần 15	Revision	1			1	ĐỌC học liệu 1, trang 46-47. Viết một đoạn văn ngắn đưa ra các ý kiến cá nhân về cách ứng xử của giới trẻ hiện nay	Thực hành lồng ghép với kiểm tra thường xuyên
<i>Số tiết thực dạy</i>		28			2	- Luyện tập các hoạt động cặp và nhóm đã thực hành	
<i>Số tiết quy đổi</i>		30					

7. Chính sách đối với học phần và những yêu cầu khác của giảng viên

- Tự học: học phần yêu cầu cao về thời gian tự học và luyện tập; phương pháp tự học đề xuất: làm việc theo cặp, nhóm.
- Nhiệm vụ của người học: chuẩn bị đầy đủ tài liệu học tập, hoàn thành nhiệm vụ trên lớp, tham gia thi giữa học phần đầy đủ (Sinh viên vắng thi giữa học phần không có lý do chính đáng nhận điểm 0 cho cột điểm này)
- Điều kiện thi kết thúc học phần: sinh viên tham dự đủ số tiết của học phần theo quy định (ít nhất 80%), có đầy đủ các cột điểm thường xuyên và thi giữa học phần.

8. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần

8.1. Kiểm tra đánh giá thường xuyên: Trọng số: 30%

- 1 cột điểm kiểm tra thường xuyên (được đánh giá khi sinh viên luyện tập và tham gia các hoạt động học trên lớp) (hệ số 1)
- 1 cột điểm thi giữa học phần (hệ số 2); hình thức: vấn đáp; thời gian: 5 phút/ sinh viên.

8.2. Đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận: Trọng số: 10%

- Tham gia học tập trên lớp: Lên lớp chuyên cần.
- Phần tự học: Chuẩn bị bài tốt, tích cực thảo luận, hoàn thành tốt nhiệm vụ mà giảng viên giao.

8.3. Thi kết thúc học phần: Trọng số: 60%; hình thức: Vấn đáp; thời gian: 5 phút/ sinh viên.

8.4. Lịch trình kiểm tra giữa kỳ, thi cuối kỳ, thi lần 2

- Kiểm tra giữa kỳ: Tuần thứ 9, 10
- Thi cuối kỳ: Sau tuần thứ 15
- Thi lần 2: Sau tuần thứ 17

9. Thông tin về giảng viên

Họ và tên: Lưu Thị Thúy Hiền Chức danh, học hàm, học vị: Thạc sĩ

Thời gian, địa điểm làm việc: VP TT Tin học-Ngoại ngữ & Thư viện

Địa chỉ liên hệ: 606/1 Hùng Vương - Kon Tum

Điện thoại: 0988270248 Email: luuthithuyhienkt@gmail.com

Các hướng nghiên cứu chính: Nghiên cứu chuyên đề về lý luận và phương pháp giảng dạy bộ môn tiếng Anh, tiếng anh chuyên ngành kinh tế, y khoa.

Các hướng nghiên cứu tương lai: phương pháp giảng dạy tiếng Anh cho trẻ em, ngữ nghĩa học, dịch thuật, văn hoá Anh - Mỹ, tiếng Anh du lịch.

Kon Tum, ngày 10 tháng 08 năm 2018

Phó giám đốc

Trưởng bộ môn

Người lập đề cương

Hồ Thị Mai Lan

Đào Thúy Hồng Liên

Lưu Thị Thúy Hiền

DUYỆT CỦA BAN GIÁM HIỆU